



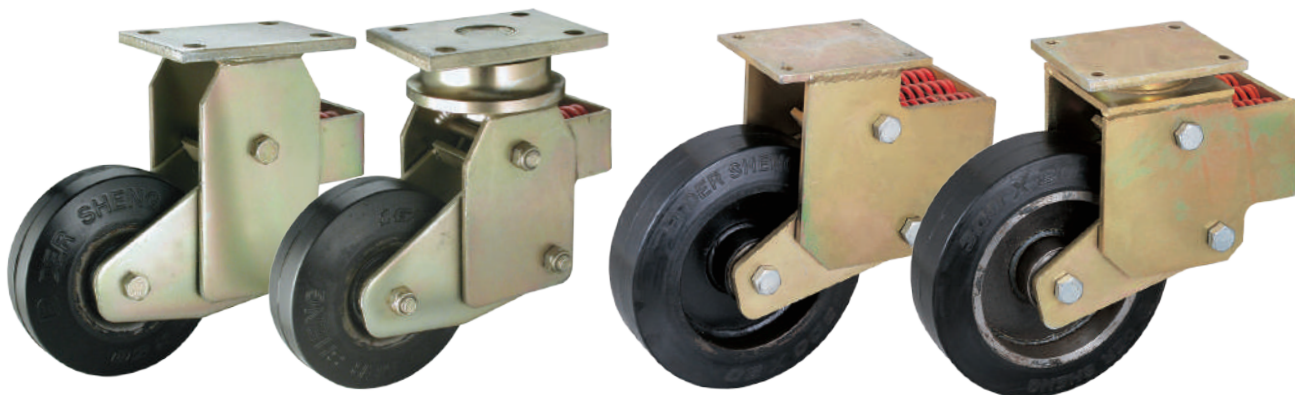
1115-EH Series

BÁNH XE LÒ XO CAO CẤP

高級彈簧輪系列

- Là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng, giúp giảm xóc và tải nặng, có nhiều loại để lựa chọn. Gồm cangk thép dày và lò xo cao cấp, chất lượng và công nghệ sản phẩm đều vượt trội hơn những sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- 屬得勝專利產品，避震，超重負載，多款供選擇。採用超厚板材及高級彈簧，品質、工藝明顯優於市場上同類產品。

Tải trọng 載重
160-900 kg



» Vật liệu bánh xe 輪子 選項



Bánh cao su NBR lõi gang 6"
6"鐵芯NBR橡膠輪



Bánh cao su NBR lõi gang 12"
12"鐵芯NBR橡膠輪



Bánh VXP lõi gang
鐵芯VXP



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh EPU
EPU輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh VPU
VPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh XPU lõi gang
鐵芯XPU

» Quy cách lắp lắp 底板 規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
4" ~ 5"	110 x 140mm (4-5/16" x 5-1/2")	75 x 110mm (2-5/8" x 4-5/16")	12.7mm (1/2")
4" ~ 5"	130 x 130mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105mm (4-1/8" x 4-1/8")	12.7mm (1/2")
6" ~ 8"	110 x 145mm (4-5/16" x 5-11/16")	75-80 x 105mm (3-1/8" x 4-1/8")	12.7mm (1/2")
12"	160 x 200mm (6-5/16" x 8")	120 x 160mm (4-3/4" x 6-5/16")	12.7mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100 x 34mm (4" x 1-5/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-04-96-1-EH	1115-04-96-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	194.5mm (7-5/8") (Loại tiêu chuẩn)	Xoay 95.5mm 活動 95.5mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-04-96-1-EH	1115-04-96-2-EH	-			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-04-80-1-EH	1115-04-80-2-EH	-			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-04-80-1-EH	1115-04-80-2-EH	-			
100 x 37mm (4" x 1-7/16")	160 kgs (350 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-04-04-1-EH	1115-04-04-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	168.5mm (6-5/8") (Loại đặc biệt)	Xoay 90.5mm 活動 90.5mm
125 x 40mm (5" x 1-9/16")	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-05-96-1-EH	1115-05-96-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	207mm (8-1/8") (Loại tiêu chuẩn)	Xoay 108mm 活動 108mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-05-96-1-EH	1115-05-96-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-05-80-1-EH	1115-05-80-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-05-80-1-EH	1115-05-80-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪 (圓弧)	1115-05-78-1-EH	1115-05-78-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪 (平面)	1115-05-78-1-EH	1115-05-78-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪 (圓弧)	1115-05-81-1-EH	1115-05-81-2-EH	-			
	220 kgs (480 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪 (平面)	1115-05-81-1-EH	1115-05-81-2-EH	-			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-05-04-1-EH	1115-05-04-2-EH	-		181mm (7-1/8") (Loại đặc biệt)	Xoay 103mm 活動 103mm
150 x 40mm (6" x 1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-06-04-1-EH	1115-06-04-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	245.5mm (10")	Xoay 178.5mm 活動 178.5mm
150 x 42mm (6" x 1-11/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪 (圓弧)	1115-06-78-1-EH	1115-06-78-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	245.5mm (10")	Xoay 178.5mm 活動 178.5mm
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪 (平面)	1115-06-78-1-EH	1115-06-78-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪 (圓弧)	1115-06-81-1-EH	1115-06-81-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪 (平面)	1115-06-81-1-EH	1115-06-81-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-06-80-1-EH	1115-06-80-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-06-80-1-EH	1115-06-80-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-06-96-1-EH	1115-06-96-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-06-96-1-EH	1115-06-96-2-EH	-			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪	1115-06-82-1-EH	1115-06-82-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪 (圓弧)	1115-06-83-1-EH	1115-06-83-2-EH	-			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU	1115-06-91-1-EH	1115-06-91-2-EH	-			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200 x 50mm (8" x 2")	500 kgs (1100 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯XPU (圓弧)	1115-08-96-1-EH	1115-08-96-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	279.5mm (11")	Xoay 203.5mm 活動 203.5mm
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh XPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯XPU (平面)	1115-08-96-1-EH	1115-08-96-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt có độ cong) QPU輪 (圓弧)	1115-08-80-1-EH	1115-08-80-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (Bề mặt phẳng) QPU輪 (平面)	1115-08-80-1-EH	1115-08-80-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt có độ cong) EPU輪 (圓弧)	1115-08-78-1-EH	1115-08-78-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU (Bề mặt phẳng) EPU輪 (平面)	1115-08-78-1-EH	1115-08-78-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt có độ cong) EQPU輪 (圓弧)	1115-08-81-1-EH	1115-08-81-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (Bề mặt phẳng) EQPU輪 (平面)	1115-08-81-1-EH	1115-08-81-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪 (圓弧)	1115-08-82-1-EH	1115-08-82-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪 (圓弧)	1115-08-83-1-EH	1115-08-83-2-EH	-			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU (圓弧)	1115-08-91-1-EH	1115-08-91-2-EH	-			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-08-04-1-EH	1115-08-04-2-EH	-			
250 x 80mm (10" x 3-1/8")	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt phẳng) VPU輪 (平面)	1115-10-82-1-EH	1115-10-82-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	368.5mm (14-1/2")	Xoay 308mm 活動 308mm
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt phẳng) VQPU輪 (平面)	1115-10-83-1-EH	1115-10-83-2-EH	-			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯VXPU (平面)	1115-10-91-1-EH	1115-10-91-2-EH	-			
300 x 90mm (12" x 3-17/32")	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt phẳng) VPU輪 (平面)	1115-12-82-1-EH	1115-12-82-2-EH	-	Ổ bi 滾珠	393.5mm (15-1/2")	Xoay 333mm 活動 333mm
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VPU (Bề mặt có độ cong) VPU輪 (圓弧)	1115-12-82-1-EH	1115-12-82-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt phẳng) VQPU輪 (平面)	1115-12-83-1-EH	1115-12-83-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VQPU (Bề mặt có độ cong) VQPU輪 (圓弧)	1115-12-83-1-EH	1115-12-83-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt phẳng) 鐵芯VXPU (平面)	1115-12-91-1-EH	1115-12-91-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (Bề mặt có độ cong) 鐵芯VXPU (圓弧)	1115-12-91-1-EH	1115-12-91-2-EH	-			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1115-12-04-1-EH	1115-12-04-2-EH	-			